

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD CAPITAL JSC

Số/No: 103 /2026/CV-HDCAP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

Ho Chi Minh City, July 08, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ State Securities Commission

- Tên Công ty
Company
- Tên giao dịch
Trading Name
- GP TL&HD số

Establishment and Operation License No

- Địa chỉ trụ sở chính

Head Office

- Điện thoại/Tel
- Fax
- Người thực hiện CBTT
Person in charge of information disclosure
- Chức danh/Title:
- Loại thông tin công bố:
Type of disclosure
- Nội dung thông tin công bố

Contents of disclosure

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

HD Capital JSC

HDCapital

44/UBCK-GP do UBCKNN cấp lần đầu ngày 24/11/2008, sửa đổi, bổ sung tùy từng thời điểm.

License No. 44/UBCK-GP, initially issued by the State Securities Commission of Vietnam on 24 November 2008, as amended and supplemented from time to time.

Lầu 7, 58 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, TP.HCM, Việt Nam.

7th Floor, No. 58 Nguyen Dinh Chieu Street, Tan Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

(84 28) 99986818

(84 28) 39151616

Nguyễn Thành Long

Tổng Giám đốc/ General Director

☐ định kỳ ☒ bất thường ☐ theo yêu cầu

☐ Periodic ☒ Extraordinary ☐ Request

Công ty cổ phần quản lý quỹ HD ("Công ty") công bố (i) Nghị quyết; (ii) Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026; (iii) tài liệu kèm theo Nghị quyết về phương án chào bán cổ phần cho cổ đông hiện hữu và phương án sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán; (iv) Điều lệ được sửa đổi bổ sung.

HD Capital JSC (the "Company") hereby discloses: (i) the Resolution; (ii) the Minutes of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders; (iii) the Appendix to the Resolution on the share offering plan to existing



shareholders and the plan for the use of proceeds from the offering; and (iv) the amended and restated Charter.

Thông tin này và tài liệu hợp đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 08/7/2026 tại đường dẫn: <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

This information and the documents for the 2026 Annual General Meeting of Shareholders were published on the company's website on July 08, 2026 as in the link <https://hdcap.vn/danh-muc-quan-he/cong-ty/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility before the law.

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố

Documents related to the disclosed information

NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CBTT
PERSON RESPONSIBLE FOR INFORMATION

DISCLOSURE

TỔNG GIÁM ĐỐC/ General Director



Nguyễn Thành Long



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD

NĂM 2026

MỤC LỤC

Điều 1.	Định nghĩa.....	5
Điều 2.	Hình thức và tên gọi Công ty.....	6
Điều 3.	Mục tiêu hoạt động	6
Điều 4.	Nghị quyết kinh doanh chứng khoán.....	6
Điều 5.	Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện	6
Điều 6.	Thời hạn hoạt động	6
Điều 7.	Người đại diện theo pháp luật.....	6
Điều 8.	Vốn Điều lệ.....	8
Điều 9.	Cổ phần	8
Điều 10.	Cổ phiếu	8
Điều 11.	Sổ đăng ký Cổ đông	9
Điều 12.	Chào bán và chuyển nhượng Cổ phần	9
Điều 13.	Chuyển nhượng Cổ phần.....	10
Điều 14.	Chào bán cho Cổ đông hiện hữu.....	10
Điều 15.	Chào bán Cổ phần riêng lẻ.....	11
Điều 16.	Tặng cho, thừa kế Cổ phần	11
Điều 17.	Phát hành trái phiếu	11
Điều 18.	Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông	11
Điều 19.	Mua lại Cổ phần theo quyết định của Công ty	11
Điều 20.	Điều kiện thanh toán và xử lý các Cổ phần được mua lại	12
Điều 21.	Trả cổ tức.....	12
Điều 22.	Thu hồi tiền thanh toán Cổ phần mua lại hoặc cổ tức	12
Điều 23.	Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát của Công ty	14
Điều 24.	Quyền của Cổ đông.....	15
Điều 25.	Nghĩa vụ của Cổ đông.....	16
Điều 26.	Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông	16
Điều 27.	Đại hội đồng Cổ đông.....	17
Điều 28.	Cuộc họp ĐHĐCĐ	17
Điều 29.	Triệu tập họp Đại Hội Đồng Cổ Đông	17
Điều 30.	Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ	18
Điều 31.	Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ	18
Điều 32.	Mời họp ĐHĐCĐ	19
Điều 33.	Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ	19
Điều 34.	Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ	19

Điều 35.	Thế thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ	19
Điều 36.	Hình thức thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ	20
Điều 37.	Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua	21
Điều 38.	Lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản	21
Điều 39.	Biên bản họp ĐHĐCĐ	22
Điều 40.	Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ	23
Điều 41.	Hiệu lực của nghị quyết ĐHĐCĐ	23
Điều 42.	Hội đồng quản trị	23
Điều 43.	Điều kiện, tiêu chuẩn làm thành viên HĐQT	24
Điều 44.	Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị	24
Điều 45.	Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 46.	Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị	25
Điều 47.	Chủ tịch HĐQT	25
Điều 48.	Quyền và nghĩa vụ của Hội Đồng Quản Trị	26
Điều 49.	Các cuộc họp của HĐQT	27
Điều 50.	Biên bản họp HĐQT	28
Điều 51.	Ủy ban kiểm toán	28
Điều 52.	Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên	29
Điều 53.	Tổng Giám đốc	30
Điều 54.	Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	31
Điều 55.	Công khai các lợi ích liên quan	31
Điều 56.	Nghĩa vụ của người quản lý Công ty	32
Điều 57.	Quyền khởi kiện đối với thành viên HĐQT và Tổng giám đốc	32
Điều 58.	Giao dịch với người có liên quan	33
Điều 59.	Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này 33	
Điều 60.	Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty	33
Điều 61.	Nguyên tắc giải quyết tranh chấp	34
Điều 62.	Nghĩa vụ công bố thông tin	35
Điều 63.	Báo cáo và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Công ty	35
Điều 64.	Trình báo cáo hằng năm	35
Điều 65.	Báo cáo và công bố thông tin về quản trị công ty	35
Điều 66.	Công bố thông tin về thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc	35
Điều 67.	Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc	35

Điều 68.	Nghĩa vụ của Công ty.....	36
Điều 69.	Hạn chế đối với hoạt động của Công ty và nhân viên của Công ty.....	36
Điều 70.	Ủy quyền hoạt động	36
Điều 71.	Năm tài chính, kế toán, kiểm toán và thuế.....	37
Điều 72.	Phân phối lợi nhuận.....	37
Điều 73.	Nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin khi thực hiện nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý tài sản.....	37
Điều 74.	Giải thể.....	38
Điều 75.	Phá sản Công ty.....	38
Điều 76.	Tổ chức lại Công ty.....	38
Điều 77.	Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.....	39
Điều 78.	Hiệu lực của Điều lệ	39
Điều 79.	Điều khoản cuối cùng.....	39

CHƯƠNG I. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1. Định nghĩa

- 1.1. Trừ trường hợp các điều khoản hoặc ngữ cảnh trong Điều lệ này quy định khác, những thuật ngữ sau đây sẽ có nghĩa như được quy định dưới đây:

“**Công ty**” được hiểu là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ HD được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 44/UBCK-GP ngày 24 tháng 11 năm 2008 và thay đổi theo từng thời điểm.

“**Cổ đông**” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một Cổ phần đã phát hành của Công ty.

“**Cổ đông lớn**” là Cổ đông sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty.

“**Sổ đăng ký Cổ đông**” là văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu Cổ phần của các Cổ đông Công ty

“**Cổ phần**” là Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau, mỗi Cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng.

“**Cổ tức**” là khoản lợi nhuận sau thuế được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền hoặc bằng tài sản khác.

“**Điều lệ**” là điều lệ hiện hành của Công ty.

“**Vốn Điều lệ**” là tổng mệnh giá Cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty và được quy định tại Điều 8 Điều lệ này.

“**Những người có liên quan**” là bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào được quy định tại Điều 4.46 Luật Chứng khoán và Điều 4.23 Luật Doanh nghiệp.

“**Người Đại Diện Theo Pháp Luật**” là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; được quy định tại Điều 7 Điều lệ.

“**Luật Doanh nghiệp**” là Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14.

“**Luật Chứng khoán**” là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14.

“**Pháp luật**” là những văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, được ban hành, đưa đổi bổ sung theo từng thời kỳ

“**Giấy phép thành lập và hoạt động**” là Giấy phép do UBKNN cấp lần đầu khi mới thành lập và Giấy phép điều chỉnh về sau, được gọi tắt là “GP TL&HD”;

“**Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**” là Giấy chứng nhận do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho Công ty, được gọi tắt là “GCNĐKKD”;

“**UBCKNN**” là Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

“**ĐHĐCĐ**” là Đại hội đồng Cổ đông của Công ty;

“**HDQT**” là Hội đồng quản trị của Công ty.

“**Thông tin Cổ đông**” gồm họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;

Trong Điều lệ này, việc tham chiếu tới bất kỳ điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế của điều khoản hoặc văn bản đó.

- 1.2. Các tiêu đề được đưa vào chỉ để tiện theo dõi và không ảnh hưởng tới ý nghĩa của Điều lệ này. Các từ hoặc thuật ngữ đã được định nghĩa trong Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp sẽ có nghĩa tương tự trong Điều lệ này nếu không mâu thuẫn với chủ thể hoặc ngữ cảnh Trong Điều lệ này, bất kỳ một tham chiếu nào tới bất kỳ

một điều khoản hoặc văn bản nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản thay thế của chúng.

Điều 2. Hình thức và tên gọi Công ty

- 2.1. Công ty được tổ chức dưới hình thức công ty Cổ phần, được thành lập, tổ chức quản lý và hoạt động theo Luật Chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật có liên quan với những điều khoản và điều kiện nêu trong Điều lệ này.
- 2.2. Cổ đông góp vốn thành lập công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào Công ty.
- 2.3. Công ty có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, tài khoản riêng, độc lập về tài chính.
- 2.4. Công ty được thành lập trên cơ sở tự nguyện tham gia góp vốn của các Cổ đông.
- 2.5. Tên gọi Công ty:

Tên tiếng Việt: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ HD**

Tên bằng tiếng Anh: **HD Capital JSC**

Tên viết tắt: **HDCapital**

- 2.6. Việc thay đổi tên của công ty do Đại hội đồng cổ đông quyết định và phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Điều 3. Mục tiêu hoạt động

- 3.1. Cung cấp sản phẩm, dịch vụ tài chính chuyên nghiệp nhằm đóng góp vào sự phát triển thị trường tài chính.
- 3.2. Tiên phong trong việc phát triển các giải pháp công nghệ số trong lĩnh vực quản lý tài sản và dịch vụ tài chính nhằm đem đến cho khách hàng trải nghiệm thuận tiện, an toàn và thông minh.
- 3.3. Hướng đến sự phát triển bền vững nhằm đảm bảo giá trị cho khách hàng, nhân viên, đối tác, Cổ đông và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

Điều 4. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Công ty được phép tiến hành các nghiệp vụ kinh doanh đã ghi trong giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, bao gồm các nghiệp vụ sau:

- 4.1. Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
- 4.1. Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- 4.2. Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Điều 5. Trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện

- 5.1. Trụ sở chính: Lầu 7, số 58 Nguyễn Đình Chiểu, phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Điện thoại: (84 28) 39151818
 - Số Fax: (84 28) 39151616
 - Website : www.hdcap.vn
- 5.2. Việc thành lập, đóng cửa chi nhánh, văn phòng đại diện, thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo quyết định của ĐHĐCĐ và phải được UBCKNN chấp thuận.

Điều 6. Thời hạn hoạt động

Công ty chính thức hoạt động kể từ ngày được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép thành lập và hoạt động và chỉ chấm dứt hoạt động khi được giải thể theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 7. Người đại diện theo pháp luật

- 7.1. Công ty có hai (02) Người Đại Diện Theo Pháp Luật là Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc. Trong đó:
 - a) Chủ tịch Hội đồng quản trị, không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan, có thẩm quyền ký kết các hợp đồng, thỏa thuận và văn bản khác thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ sau khi đã được chấp thuận;
 - b) Tổng Giám đốc, trừ các quyền, nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản

trị, có quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật quy định tại Điều lệ này, quy định pháp luật có liên quan, bao gồm nhưng không giới hạn các quyền và nghĩa vụ sau:

- (i) Đại diện Công ty ký kết hợp đồng thương mại, hợp đồng lao động, hợp đồng cung cấp dịch vụ và các văn bản khác của Công ty và của các quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán được Công ty thành lập và quản lý;
- (ii) Đại diện Công ty trong quan hệ với khách hàng, đối tác, người lao động và cơ quan quản lý nhà nước trong phạm vi hoạt động điều hành hàng ngày của Công ty.

7.2. Công ty bắt buộc có ít nhất 01 Người Đại Diện Theo Pháp Luật cư trú tại Việt Nam.

7.3. Trường hợp tất cả Người Đại Diện Theo Pháp Luật vắng mặt tại Việt Nam thì phải ủy quyền cho cá nhân khác đang có mặt tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của Người đại diện theo pháp luật.

7.4. Trách nhiệm chung của Người Đại Diện Theo Pháp Luật:

- a) Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp;
- b) Trung thành với lợi ích của doanh nghiệp; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của doanh nghiệp để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
- c) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho doanh nghiệp về doanh nghiệp mà mình, người có liên quan của mình làm chủ hoặc có Cổ phần, phần vốn góp theo quy định của Luật này.
- d) Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chịu trách nhiệm cá nhân theo quy định của pháp luật đối với thiệt hại cho doanh nghiệp do vi phạm trách nhiệm quy định tại khoản này.

CHƯƠNG II. VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ ĐÔNG VÀ CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN CỔ PHẦN

Điều 8. Vốn Điều lệ

- 8.1. Vốn điều lệ của Công ty là: 75.000.000.000 tỷ đồng (bằng chữ: bảy mươi lăm tỷ đồng).
Số vốn này được chia làm: 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) Cổ phần.
Mệnh giá mỗi Cổ phần: 10.000 (Mười nghìn) đồng.
- 8.2. Vốn điều lệ có thể tăng hoặc giảm theo nhu cầu, tình hình hoạt động của Công ty và theo quyết định của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.
- 8.3. Công ty có thể tăng Vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua bằng hình thức chào bán Cổ phần cho Cổ đông hiện hữu, chào bán Cổ phần riêng lẻ, chào bán Cổ phần ra công chúng, chào bán trái phiếu chuyển đổi, các hình thức chào bán, phát hành Cổ phần, trái phiếu và các loại chứng khoán khác của Công ty cho Cổ đông hiện hữu và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.
- 8.4. Công ty có thể giảm Vốn điều lệ khi được ĐHĐCĐ thông qua bằng hình thức mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông, mua lại Cổ phần theo quyết định của Công ty, và các hình thức giảm Vốn điều lệ khác theo quy định của pháp luật.
- 8.5. Sau khi thay đổi Vốn điều lệ, Công ty phải sửa đổi Điều lệ để ghi nhận Vốn điều lệ sau khi thay đổi và công bố thông tin theo quy định của pháp luật.
- 8.6. Trình tự thủ tục tăng hoặc giảm Vốn điều lệ phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 9. Cổ phần

- 9.1. Cổ phần của Công ty bao gồm các loại sau:
 - a) Cổ phần phổ thông: Mỗi Cổ phần phổ thông có 01 (một) phiếu biểu quyết. Tại thời điểm Điều lệ này có hiệu lực, tất cả các Cổ phần do Công ty phát hành đều là Cổ phần phổ thông. Tổng số Cổ phần phổ thông là 7.500.000 (bảy triệu năm trăm nghìn) Cổ phần.
 - b) Cổ phần ưu đãi: Tùy theo tình hình thị trường và nhu cầu vốn của Công ty, HĐQT có thể kiến nghị lên ĐHĐCĐ để quyết định phát hành thêm một số Cổ phần ưu đãi như: Cổ phần ưu đãi cổ tức, Cổ phần ưu đãi hoàn lại và các loại Cổ phần ưu đãi khác cùng với các phương cách áp dụng theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- 9.2. Trường hợp chuyển nhượng hoặc chào bán thêm, Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các Cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp ĐHĐCĐ quyết định khác, số Cổ phần Cổ đông không đăng ký mua hết sẽ do HĐQT quyết định. HĐQT có thể phân phối số Cổ phần đó cho Cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông hiện hữu, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác.
- 9.3. Mỗi Cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
- 9.4. Cổ phần phổ thông không thể chuyển đổi thành Cổ phần ưu đãi, Cổ phần ưu đãi có thể chuyển đổi thành Cổ phần phổ thông theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

Điều 10. Cổ phiếu

- 10.1. Chứng chỉ do Công ty phát hành, bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số Cổ phần của Công ty gọi là cổ phiếu.
- 10.2. Cổ phiếu phải có các nội dung chủ yếu như sau:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở Công ty;
 - b) Số và ngày cấp GP TL&HĐ;
 - c) Số lượng Cổ phần và loại Cổ phần;
 - d) Mệnh giá mỗi Cổ phần và tổng mệnh giá số Cổ phần ghi trên cổ phiếu;
 - e) Thông tin Cổ đông. ;
 - f) Chữ ký của Người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty;
 - g) Số đăng ký tại sổ đăng ký Cổ đông của Công ty và ngày phát hành cổ phiếu;
 - h) Đối với cổ phiếu của Cổ phần ưu đãi phải ghi rõ nội dung các quyền của Cổ đông.
- 10.3. Trường hợp có sai sót trong nội dung và hình thức cổ phiếu do Công ty phát hành thì quyền và lợi ích của

người sở hữu nó không bị ảnh hưởng. Người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc Công ty) phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do những sai sót đó gây ra đối với Công ty.

- 10.4. Trường hợp cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì mọi hoạt động đăng ký cổ phiếu sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- 10.5. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy, hủy hoại dưới hình thức khác thì Cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của Cổ đông đó. Mọi chi phí phát sinh trong quá trình xử lý sẽ do Cổ đông nắm giữ cổ phiếu đó chi trả. Đề nghị cấp cổ phiếu mới của Cổ đông phải có cam đoan về các nội dung sau đây:
 - a) Cổ phiếu thực sự đã bị mất, bị cháy hoặc bị tiêu hủy, hủy hoại dưới hình thức khác; trường hợp bị mất thì cam đoan thêm rằng đã tiến hành tìm kiếm hết mức và nếu tìm lại được sẽ đem trả Công ty để tiêu hủy;
 - b) Chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 11. Sổ đăng ký Cổ đông

- 11.1. Công ty lập và lưu giữ sổ Cổ đông từ khi được cấp GP TL&HD. Sổ đăng ký Cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu Cổ phần của các Cổ đông Công ty
- 11.2. Sổ đăng ký Cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty;
 - b) Tổng số Cổ phần được quyền chào bán, loại Cổ phần được quyền chào bán và số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c) Tổng số Cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn Cổ phần đã góp;
 - d) Thông tin Cổ đông;
 - e) Số lượng Cổ phần từng loại của mỗi Cổ đông, ngày đăng ký Cổ phần.
- 11.3. Sổ đăng ký Cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký Cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký Cổ đông trong giờ làm việc.
- 11.4. Trường hợp Cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Công ty để cập nhật vào sổ đăng ký Cổ đông. Công ty không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với Cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của Cổ đông.
- 11.5. Công ty phải cập nhật kịp thời thay đổi Cổ đông trong sổ đăng ký Cổ đông theo yêu cầu của Cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ này.

Điều 12. Chào bán Cổ phần

- 12.1. Chào bán Cổ phần là việc Công ty tăng thêm số lượng Cổ phần, loại Cổ phần được quyền chào bán để tăng Vốn điều lệ.
- 12.2. ĐHĐCĐ quyết định loại cổ phần và tổng số Cổ phần được quyền chào bán.
- 12.3. HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán Cổ phần trong số Cổ phần được quyền chào bán trong trường hợp được ĐHĐCĐ ủy quyền xác định giá. Giá chào bán Cổ phần không thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của Cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:
 - a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là Cổ đông;
 - b) Cổ phần chào bán cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ sở hữu Cổ phần hiện có của họ ở Công ty;
 - c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỷ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp thuận của số Cổ đông đại diện cho ít nhất 65% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.
- 12.4. Trình tự, thủ tục đăng ký chào bán, phát hành thêm Cổ phần của Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật.
- 12.5. Việc chào bán cổ phiếu thấp hơn giá trị quy định tại Điều này phải đồng thời đáp ứng những quy định tại Luật Chứng khoán đối với từng trường hợp cụ thể.

12.4. Chào bán Cổ phần có thể thực hiện theo các hình thức sau đây:

- a) Chào bán Cổ phần cho Cổ đông hiện hữu;
- b) Chào bán Cổ phần riêng lẻ;
- c) Chào bán Cổ phần ra công chúng.

Trình tự, thủ tục chào bán Cổ phần ra công chúng và chào bán Cổ phần riêng lẻ thực hiện theo quy định của Luật Chứng khoán.

Điều 13. Chuyển nhượng Cổ phần

13.1. Các Cổ phần được tự do chuyển nhượng, trừ các trường hợp: (i) hạn chế chuyển nhượng của Cổ đông sáng lập trong thời hạn 03 năm (trừ trường hợp chuyển nhượng giữa các Cổ đông sáng lập); (ii) trường hợp Cổ phần được chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư chiến lược/nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp; (iii) Cổ phần chào bán cho Cổ đông hiện hữu không được đăng ký mua hết theo Điều 14.3, hoặc (iv) Điều lệ công ty có quy định hạn chế chuyển nhượng Cổ phần. Trường hợp Điều lệ công ty có quy định hạn chế về chuyển nhượng Cổ phần thì các quy định này chỉ có hiệu lực khi được nêu rõ trong cổ phiếu của Cổ phần tương ứng.

13.2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ cho Công ty không được chuyển nhượng và không được hưởng các quyền lợi liên quan.

13.3. Việc chuyển nhượng được thực hiện bằng hợp đồng theo cách thông thường hoặc thông qua giao dịch trên thị trường chứng khoán. Trường hợp chuyển nhượng bằng hợp đồng thì giấy tờ chuyển nhượng phải được bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng hoặc người đại diện theo ủy quyền của họ ký. Trường hợp chuyển nhượng giao dịch trên thị trường chứng khoán thì trình tự, thủ tục chuyển nhượng được thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Trường hợp chỉ chuyển nhượng một số Cổ phần trong cổ phiếu có ghi tên thì cổ phiếu cũ bị hủy bỏ và công ty phát hành cổ phiếu mới ghi nhận số Cổ phần đã chuyển nhượng và số Cổ phần còn lại.

13.4. Việc thừa kế, tặng cho cổ phần của của Công ty được thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật.

Điều 14. Chào bán cho Cổ đông hiện hữu

14.1. Chào bán Cổ phần cho Cổ đông hiện hữu là trường hợp Công ty tăng thêm số lượng Cổ phần, loại Cổ phần được quyền chào bán và bán toàn bộ số Cổ phần đó cho tất cả Cổ đông theo tỷ lệ sở hữu Cổ phần hiện có của họ tại Công ty.

14.2. Thủ tục chào bán Cổ phần cho Cổ đông hiện hữu thực hiện như sau:

- a) Công ty thông báo bằng văn bản đến các Cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của họ trong Sổ đăng ký Cổ đông chậm nhất 15 (mười lăm) ngày trước ngày kết thúc thời hạn đăng ký mua Cổ phần;
- b) Thông báo phải có Thông tin Cổ đông; số Cổ phần và tỷ lệ Cổ phần hiện có của Cổ đông tại Công ty; tổng số Cổ phần dự kiến chào bán và số Cổ phần Cổ đông được quyền mua; giá chào bán Cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Công ty. Kèm theo thông báo phải có mẫu phiếu đăng ký mua Cổ phần do Công ty phát hành. Trường hợp phiếu đăng ký mua Cổ phần không được gửi về Công ty đúng hạn theo thông báo thì Cổ đông đó coi như đã không nhận quyền ưu tiên mua;
- c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua Cổ phần của mình cho người khác;

14.3. Trường hợp số lượng Cổ phần dự kiến chào bán không được Cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì HĐQT có quyền bán số Cổ phần dự kiến chào bán còn lại cho Cổ đông của Công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các Cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có chấp thuận khác. Đối tượng được lựa chọn theo điểm này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng tối thiểu 01 năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

14.4. Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua được ghi đầy đủ vào Sổ đăng ký Cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua Cổ phần trở thành Cổ đông của Công ty.

14.5. Sau khi Cổ phần được thanh toán đầy đủ, Công ty phải phát hành và giao cổ phiếu cho người mua; trường hợp

không giao cổ phiếu, các thông tin về Cổ đông được ghi vào sổ đăng ký Cổ đông để chứng thực quyền sở hữu Cổ phần của Cổ đông đó trong Công ty.

Điều 15. Chào bán Cổ phần riêng lẻ

- 15.1. Đối tượng được lựa chọn để chào bán riêng lẻ phải là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp hoặc nhà đầu tư chiến lược và đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định pháp luật.
- 15.2. Nhà đầu tư được lựa chọn và người có liên quan không được sở hữu trên 5% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ khác trong trường hợp nhà đầu tư được chào bán từ 10% vốn điều lệ của Công ty (sau khi thay đổi).
- 15.3. Nhà đầu tư được lựa chọn là nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tại Điều 77 Luật Chứng khoán.

Điều 16. Tặng cho, thừa kế Cổ phần

- 16.1. Cổ đông có quyền tặng cho một phần hoặc toàn bộ Cổ phần của mình tại Công ty cho cá nhân, tổ chức khác; sử dụng Cổ phần để trả nợ. Cá nhân, tổ chức được tặng cho hoặc nhận trả nợ bằng Cổ phần sẽ trở thành Cổ đông của Công ty.
- 16.2. Trường hợp Cổ đông là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật của Cổ đông đó trở thành Cổ đông của công ty. Trường hợp Cổ đông là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị tước quyền thừa kế thì số Cổ phần của Cổ đông đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự.
- 16.3. Cá nhân, tổ chức nhận Cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều này chỉ trở thành Cổ đông công ty từ thời điểm các thông tin của họ được ghi đầy đủ vào sổ đăng ký Cổ đông.
- 16.4. Đối tượng nhận Cổ phần theo Điều này phải đáp ứng quy định tại điểm b, điểm c Điều 75.2 Luật Chứng khoán.

Điều 17. Phát hành trái phiếu

Việc chào bán trái phiếu của Công ty thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Điều 18. Mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông

- 18.1. Cổ đông biểu quyết không thông qua nghị quyết về việc tổ chức lại Công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của Cổ đông quy định tại Điều lệ này có quyền yêu cầu Công ty mua lại Cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của Cổ đông, số lượng Cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Công ty trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết về các vấn đề quy định tại khoản này.
- 18.2. Công ty phải mua lại Cổ phần theo yêu cầu của Cổ đông quy định tại Điều này với giá thị trường trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thỏa thuận được về giá thì các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Công ty giới thiệu ít nhất 03 tổ chức thẩm định giá để Cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

Điều 19. Mua lại Cổ phần theo quyết định của Công ty

- 19.1. Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số Cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ Cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây:
- 19.2. HĐQT có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số Cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại Cổ phần do ĐHĐCĐ quyết định.
- 19.3. HĐQT quyết định giá mua lại Cổ phần. Đối với Cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua lại, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Đối với Cổ phần loại khác, nếu Công ty và Cổ đông có liên quan không có thỏa thuận khác thì giá mua lại không được thấp hơn giá thị trường.
- 19.4. Công ty có thể mua lại Cổ phần của từng Cổ đông tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần của họ trong công ty theo trình tự, thủ tục sau đây:
 - a) Quyết định mua lại Cổ phần của Công ty phải được thông báo bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ đăng ký của tất cả Cổ đông trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định đó được thông qua. Thông báo phải gồm tên, địa chỉ trụ sở chính của Công ty, tổng số Cổ phần và loại Cổ phần được mua lại, giá mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để Cổ đông bán Cổ phần của họ cho Công ty;
 - b) Cổ đông đồng ý bán lại Cổ phần phải gửi văn bản đồng ý bán Cổ phần của mình bằng phương thức để

bảo đảm đến được Công ty trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày thông báo. Văn bản đồng ý bán Cổ phần phải có Thông tin Cổ đông; số Cổ phần sở hữu và số Cổ phần đồng ý bán; phương thức thanh toán; chữ ký của Cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông. Công ty chỉ mua lại Cổ phần được chào bán trong thời hạn nêu trên.

Điều 20. Điều kiện thanh toán và xử lý các Cổ phần được mua lại

- 20.1. Công ty chỉ được quyền thanh toán Cổ phần được mua lại cho Cổ đông theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Điều lệ nếu ngay sau khi thanh toán hết số Cổ phần được mua lại, Công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.
- 20.2. Cổ phần được mua lại theo quy định tại Điều 18 và Điều 19 Điều lệ được coi là Cổ phần chưa bán theo quy định tại Luật Doanh nghiệp. Công ty phải đăng ký giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các Cổ phần được Công ty mua lại trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại Cổ phần, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác.
- 20.3. Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu Cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi Cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với Công ty.
- 20.4. Sau khi thanh toán hết số Cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Công ty giảm hơn 10% thì Công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số Cổ phần được mua lại.

Điều 21. Trả cổ tức

- 21.1. Cổ tức trả cho Cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại Cổ phần ưu đãi.
- 21.2. Cổ tức trả cho Cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Công ty. Công ty chỉ được trả cổ tức cho Cổ đông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Đã trích lập các quỹ Công ty và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - c) Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Công ty vẫn phải bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
- 21.3. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng Cổ phần của Công ty hoặc bằng tài sản khác theo quyết định của ĐHCĐ. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và theo phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật.
- 21.4. Cổ tức phải được thanh toán đầy đủ trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày kết thúc họp ĐHCĐ thường niên. HĐQT lập danh sách Cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng Cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất là 30 ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo về trả cổ tức được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến Cổ đông theo địa chỉ đăng ký trong Sổ đăng ký Cổ đông chậm nhất là 15 ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải có các nội dung sau đây:
 - a) Tên công ty và địa chỉ trụ sở chính của công ty;
 - b) Thông tin Cổ đông;
 - c) Số lượng Cổ phần từng loại của Cổ đông; mức cổ tức đối với từng Cổ phần và tổng số cổ tức mà Cổ đông đó được nhận;
 - d) Thời điểm và phương thức trả cổ tức;
 - e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người đại diện theo pháp luật của công ty.
- 21.5. Trường hợp Cổ đông chuyển nhượng Cổ phần của mình trong thời gian giữa thời điểm kết thúc lập danh sách Cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ Công ty.
- 21.6. Trường hợp chi trả cổ tức bằng Cổ phần, Công ty không phải làm thủ tục chào bán Cổ phần theo quy định tại Điều 14 Điều lệ. Công ty phải đăng ký tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị mệnh giá các Cổ phần dùng để chi trả cổ tức trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán cổ tức.

Điều 22. Thu hồi tiền thanh toán Cổ phần mua lại hoặc cổ tức

Trường hợp việc thanh toán Cổ phần mua lại trái với quy định tại Điều 20 hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều

21 của Điều lệ này thì các Cổ đông phải hoàn trả cho Công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp Cổ đông không hoàn trả được cho Công ty thì Cổ đông đó và tất cả thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị tiền, tài sản đã trả cho Cổ đông mà chưa được hoàn lại.

CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CÔNG TY

Điều 23. Cơ cấu tổ chức quản lý Công ty

23.1. Cơ cấu tổ chức quản lý của Công ty gồm có:

- a) ĐHĐCĐ;
- b) HĐQT;
- c) Ban điều hành;
- d) Ủy ban kiểm toán trực thuộc HĐQT.

23.2. Người quản lý Công ty bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc.

23.3. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Kế toán trưởng. HĐQT bổ nhiệm Tổng giám đốc để thực hiện điều hành hoạt động hằng ngày của Công ty và bổ nhiệm Kế toán trưởng thực hiện những công việc liên quan đến vấn đề kế toán của Công ty.

CHƯƠNG IV. CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 24. Quyền của Cổ đông

24.1. Cổ đông phổ thông có quyền sau đây:

- a) Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ, pháp luật quy định. Mỗi Cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;
- b) Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông;
- c) Ưu tiên mua Cổ phần mới tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần phổ thông của từng Cổ đông trong Công ty;
- d) Tự do chuyển nhượng Cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 của Luật Doanh nghiệp, Điều 14.3 Điều lệ và quy định khác của pháp luật có liên quan;
- e) Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách Cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
- f) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ Công ty, biên bản họp Đại hội đồng Cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông;
- g) Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu Cổ phần tại Công ty.
- h) Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

24.2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 05% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có quyền sau đây:

- a) Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ủy Ban Kiểm Toán, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của công ty;
- b) Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp quy định tại Điều 24.3 Điều lệ này;
- c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

24.3. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của Cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

24.4. Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông quy định tại khoản 3 Điều này phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin Cổ đông; số lượng Cổ phần và thời điểm đăng ký Cổ phần của từng Cổ đông, tổng số Cổ phần của cả nhóm Cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số Cổ phần của Công ty, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

24.5. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị thực hiện như sau:

- a) Các Cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc họp nhóm cho các Cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng Cổ đông;
- b) Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị. Trường hợp số ứng cử viên được Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông thì số ứng cử viên còn

lại do Hội đồng quản trị và các Cổ đông khác đề cử.

c) Quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nghĩa vụ của Cổ đông

- 25.1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số Cổ phần cam kết mua.
- 25.2. Không được rút vốn đã góp bằng Cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại Cổ phần. Trường hợp có Cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn Cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì Cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị Cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.
- 25.3. Tuân thủ Điều lệ và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.
- 25.4. Chấp hành Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng quản trị.
- 25.5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.
- 25.6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:
 - a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b) Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c) Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
 - e) Gửi phiếu biểu quyết trực tiếp đến trụ sở Công ty hoặc qua email được Công ty thông báo theo quy định trong Điều lệ.
- 25.7. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 26. Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông

- 26.1. Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức phải là cá nhân được ủy quyền bằng văn bản nhân danh Cổ đông đó thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật và quy định của Điều lệ này. Tổ chức là Cổ đông có sở hữu ít nhất 10% tổng số Cổ phần phổ thông Công ty có thể ủy quyền tối đa 03 người đại diện theo ủy quyền.
- 26.2. Trường hợp Cổ đông là tổ chức có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số Cổ phần cho mỗi người đại diện. Trường hợp Cổ đông công ty không xác định số Cổ phần tương ứng cho mỗi người đại diện theo ủy quyền thì, số Cổ phần của Cổ đông đó sẽ được chia đều cho tất cả người đại diện theo ủy quyền.
- 26.3. Văn bản, cử người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo cho Công ty và chỉ có hiệu lực đối với Công ty kể từ ngày Công ty nhận được văn bản. Văn bản cử người đại diện theo ủy quyền phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của Cổ đông;
 - b) Số lượng người đại diện theo ủy quyền và tỷ lệ sở hữu Cổ phần tương ứng của mỗi người đại diện theo ủy quyền;
 - c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số thẻ CCCD hoặc hộ chiếu hoặc giấy tờ pháp lý hợp pháp khác của cá nhân từng người đại diện theo ủy quyền;
 - d) Thời hạn ủy quyền tương ứng của từng người đại diện theo ủy quyền; trong đó ghi rõ ngày bắt đầu được đại diện;
 - e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của Cổ đông và của người đại diện theo ủy quyền.
- 26.4. Người đại diện theo ủy quyền phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:
 - a) Người đại diện theo ủy quyền phải không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - b) Cổ đông là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết (ngoại trừ Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ) không được cử người có quan hệ gia đình của người quản lý doanh nghiệp và của người có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý doanh nghiệp làm

người đại diện tại Công ty.

- 26.5. Người đại diện theo ủy quyền nhân danh Cổ đông thực hiện quyền và nghĩa vụ của Cổ đông tại ĐHĐCĐ theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Mọi hạn chế của Cổ đông đối với người đại diện theo ủy quyền trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Cổ đông Công ty tương ứng tại ĐHĐCĐ đều không có hiệu lực đối với bên thứ ba.
- 26.6. Người đại diện theo ủy quyền có trách nhiệm tham dự đầy đủ cuộc họp ĐHĐCĐ; thực hiện quyền và nghĩa vụ được ủy quyền một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, bảo vệ lợi ích hợp pháp của Cổ đông cử đại diện.
- 26.7. Người đại diện theo ủy quyền chịu trách nhiệm trước Cổ đông cử đại diện do vi phạm trách nhiệm quy định tại Điều này. Cổ đông cử đại diện chịu trách nhiệm trước bên thứ ba đối với trách nhiệm phát sinh liên quan đến quyền và nghĩa vụ được thực hiện thông qua người đại diện theo ủy quyền

Điều 27. Đại hội đồng Cổ đông

- 27.1. ĐHĐCĐ gồm tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- 27.2. Đại hội Cổ đông có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a) Thông qua định hướng phát triển của Công ty;
 - b) Quyết định loại Cổ phần và tổng số Cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại Cổ phần;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT;
 - d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản của Công ty có giá trị trên 75% tổng giá tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (không bao gồm tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý);
 - e) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, trừ trường hợp cập nhật nội dung về vốn điều lệ sẽ do HĐQT thực hiện;
 - f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
 - g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số Cổ phần đã bán của mỗi loại;
 - h) Xem xét và xử lý các vi phạm của HĐQT, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và Cổ đông Công ty;
 - i) Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;
 - j) Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho HĐQT;
 - k) Phê duyệt quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động HĐQT;
 - l) Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập; quyết định công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm tra hoạt động của công ty, bãi miễn kiểm toán viên độc lập khi xét thấy cần thiết.

Điều 28. Cuộc họp ĐHĐCĐ

- 28.1. ĐHĐCĐ họp thường niên mỗi năm một lần. Ngoài cuộc họp thường niên, ĐHĐCĐ có thể họp bất thường. Địa điểm họp ĐHĐCĐ được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
- 28.2. ĐHĐCĐ phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. HĐQT quyết định gia hạn họp ĐHĐCĐ thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá 06 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
- 28.3. ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a) Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính hằng năm;
 - c) Báo cáo của HĐQT về quản trị và kết quả hoạt động của HĐQT và từng thành viên HĐQT;
 - d) Mức cổ tức đối với mỗi Cổ phần của từng loại;
 - e) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

Điều 29. Triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông

- 29.1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và bất thường. HĐQT phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:
 - a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;
 - b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;

- c) Theo yêu cầu của Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 24.2 của Điều lệ này;
 - d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
- 29.2. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c Điều này. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT và các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Công ty.
- 29.3. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 29.2 thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại 24.2 Điều lệ này có quyền đại diện công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật này. Chi phí hợp lý cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông sẽ được công ty hoàn lại.
- 29.4. Người triệu tập phải thực hiện các công việc sau đây:
- a) Lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp;
 - b) Cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách Cổ đông;
 - c) Lập chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Chuẩn bị tài liệu cho cuộc họp;
 - e) Dự thảo nghị quyết của ĐHĐCĐ theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT;
 - f) Xác định thời gian và địa điểm họp;
 - g) Gửi thông báo mời họp đến từng Cổ đông có quyền dự họp;
 - h) Các công việc khác phục vụ cuộc họp.
- 29.5. Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ sẽ được Công ty thanh toán.

Điều 30. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ

- 30.1. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên Sổ đăng ký Cổ đông của Công ty, sổ đăng ký người sở hữu chứng khoán của công ty. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ. Công ty có nghĩa vụ công bố thông tin về ngày cuối cùng chốt danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ tối thiểu 20 ngày trước ngày lập danh sách.
- 30.2. Danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có Thông tin Cổ đông; số lượng Cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký Cổ đông của từng Cổ đông.
- 30.3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của Cổ đông trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ. Người quản lý Công ty phải cung cấp kịp thời thông tin trong Sổ đăng ký Cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của Cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin Sổ đăng ký Cổ đông theo yêu cầu.
- 30.4. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong Sổ đăng ký Cổ đông thực hiện theo quy định nội bộ của Công ty.

Điều 31. Chương trình và nội dung họp ĐHĐCĐ

- 31.1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải lập danh sách Cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung.
- 31.2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông quy định tại Điều 24.2 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Công ty chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ Thông tin Cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- 31.3. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này thì chậm nhất là hai (02) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung, hình thức;
 - b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

- 31.4. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 32. Mời họp ĐHĐCĐ

- 32.1. Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả Cổ đông có quyền dự họp và công bố thông tin trên website của Công ty chậm nhất là 21 ngày trước ngày khai mạc. Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp; tên, địa chỉ liên lạc của Cổ đông, thời gian, địa điểm họp và những yêu cầu khác đối với người dự họp.
- 32.2. Thông báo mời họp được gửi bằng phương thức giao nhận hay email để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của Cổ đông đã được đăng ký trong sổ Cổ đông; đồng thời đăng trên trang thông tin điện tử của công ty.
- 32.3. Thông báo mời họp phải được gửi kèm theo các tài liệu sau đây:
- Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
 - Phiếu biểu quyết.
- 32.4. Việc gửi tài liệu họp kèm theo thông báo mời họp quy định tại khoản 3 Điều này có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty. Trường hợp này, thông báo mời họp phải ghi rõ nơi, cách thức tải tài liệu.

Điều 33. Thực hiện quyền dự họp ĐHĐCĐ

- 33.1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 3 Điều này.
- 33.2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng Cổ phần được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp ĐHĐCĐ phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.
- 33.3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử;

Điều 34. Điều kiện tiến hành họp ĐHĐCĐ

- 34.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện ít nhất 50% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.
- 34.2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số Cổ đông dự họp đại diện ít nhất 33% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết.
- 34.3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội Cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số Cổ đông dự họp và tỷ lệ số Cổ phần có quyền biểu quyết của các Cổ đông dự họp.
- 34.4. Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo qui định tại Điều 32 Điều lệ này.

Điều 35. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

- Trước khi khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ;
- Chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

- a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT điều hành có chức vụ cao nhất tham dự cuộc họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - b) Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;
 - c) Chủ tọa cử một người làm thư ký cuộc họp;
 - d) ĐHĐCĐ bầu ban kiểm phiếu không quá ba người theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp;
- 35.3. Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.
- 35.4. Chủ tọa có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý, có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.
- 35.5. ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.
- 35.6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.
- 35.7. Người triệu tập hoặc chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ có quyền:
- a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;
 - b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, có ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.
- 35.8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp các trường hợp sau đây:
- a) Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;
 - b) Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho Cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;
 - c) Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.
- 35.9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp ĐHĐCĐ trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCĐ bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

Điều 36. Hình thức thông qua Nghị quyết của ĐHĐCĐ

- 36.1. ĐHĐCĐ thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.
- 36.2. Quyết định của ĐHĐCĐ về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ:
- a) Sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ công ty
 - b) Thông qua định hướng phát triển Công ty;
 - c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT;
 - d) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại
 - e) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 75% tổng giá tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (không bao gồm tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý);

- f) Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- g) Tổ chức lại, giải thể Công ty.

Điều 37. Điều kiện để nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông được thông qua

- 37.1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số Cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành trừ trường hợp quy định tại các khoản 3, 4 và 6 Điều này:
- a) Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
 - b) Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
 - c) Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý công ty;
 - d) Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 75% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
 - e) Tổ chức lại, giải thể công ty.
- 37.2. Các nghị quyết được thông qua khi được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 3, 4 và 6 Điều này.
- 37.3. Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số Cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.
- 37.4. Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được thông báo đến Cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua; Việc gửi nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
- 37.5. Nghị quyết ĐHĐCĐ về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của Cổ đông sở hữu Cổ phần ưu đãi (nếu có) chỉ được thông qua nếu được số Cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số Cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các Cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số Cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

Điều 38. Lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

- 38.1. HĐQT có quyền lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, trừ trường hợp quy định tại Điều 36.2 Điều lệ này;
- 38.2. HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả Cổ đông có quyền biểu quyết và công bố thông tin trên website của Công ty chậm nhất là 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Việc lập danh sách Cổ đông gửi phiếu lấy ý kiến thực hiện theo quy định pháp luật. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Điều lệ.
- 38.3. Phiếu lấy ý kiến phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích lấy ý kiến;
 - c) Thông tin Cổ đông hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của Cổ đông là tổ chức; số lượng Cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của Cổ đông;
 - d) Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua;
 - e) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

- f) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
 - g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.
- 38.4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:
- a) Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của Cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của Cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
 - b) Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
 - c) Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.
- 38.5. HĐQT tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty. Biên bản kiểm phiếu phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;
 - c) Số Cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách Cổ đông tham gia biểu quyết;
 - d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
 - e) Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - f) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.
- Các thành viên HĐQT, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
- 38.6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các Cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm thông qua nghị quyết. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của công ty.
- 38.7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.
- 38.8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 39. Biên bản họp ĐHĐCĐ

- 39.1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và phải bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
 - b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
 - c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
 - d) Họ, tên Chủ tọa và thư ký;
 - e) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - f) Số Cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các Cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký Cổ đông, đại diện Cổ đông dự họp với số Cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của Cổ đông dự họp;
 - h) Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của HĐQT tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

- 39.2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp.
- 39.3. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trên biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.
- 39.4. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.
- 39.5. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả Cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp và công bố thông tin trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm thông qua nghị quyết; việc gửi biên bản kèm phiếu có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.
- 39.6. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách Cổ đông đăng ký dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 40. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, Cổ đông, nhóm Cổ đông quy định tại Điều 24.2 Điều lệ có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung của nghị quyết ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- 40.1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của ĐHĐCĐ không thực hiện đúng theo quy định của pháp luật doanh nghiệp và Điều lệ này, trừ trường hợp quy định tại Điều 41.2 Điều lệ.
- 40.2. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

Điều 41. Hiệu lực của nghị quyết ĐHĐCĐ

- 41.1. Nghị quyết ĐHĐCĐ có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm có hiệu lực ghi tại nghị quyết đó;
- 41.2. Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng 100% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- 41.3. Trường hợp có Cổ đông, nhóm Cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết ĐHĐCĐ theo quy định tại Điều 40 Điều lệ, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 42. Hội đồng quản trị

- 42.1. HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- 42.2. Nhiệm kỳ, số lượng, tiêu chuẩn thành viên HĐQT:
 - a) HĐQT có từ 03 (ba) đến 11 (mười một) thành viên. Nhiệm kỳ của HĐQT không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục.
 - b) Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì HĐQT của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc. Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thì thành viên mới có nhiệm kỳ tương ứng với nhiệm kỳ của HĐQT.
- 42.3. Cơ cấu Hội đồng quản trị phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành và phải đảm bảo ít nhất một phần năm (1/5) tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập. Trường hợp số thành viên Hội đồng quản trị của Công ty có ít hơn 05 người, Công ty phải đảm bảo có 01 thành viên Hội đồng quản trị là thành viên độc lập.

Điều 43. Điều kiện, tiêu chuẩn làm thành viên HĐQT

43.1. Thành viên HĐQT phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- a) Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của Công ty.
- b) Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- c) Không là thành viên HĐQT hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Ban điều hành, người hành nghề quản lý quỹ của một công ty quản lý quỹ khác hoặc thành viên HĐQT hoặc thành viên Hội đồng thành viên, Ban điều hành, nhân viên tại ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát cung cấp dịch vụ cho quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà Công ty đang quản lý.
- d) Thành viên HĐQT không nhất thiết phải là Cổ đông của Công ty.

43.2. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

- e) Không phải là người đang làm việc cho chính Công ty hoặc công ty mẹ, công ty con của Công ty hoặc đã làm việc cho Công ty hoặc công ty mẹ, công ty con của Công ty trong 03 năm liền kề trước đó;
- f) Không phải là người hưởng lương, thù lao thường xuyên của Công ty ngoài những khoản phụ cấp của thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
- g) Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là Cổ đông lớn của công ty; là người quản lý của công ty hoặc công ty con của Công ty;
- h) Không trực tiếp, gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết của công ty;
- i) Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

43.3 Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 44. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

44.1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng Cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để Cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

- a) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b) Trình độ chuyên môn;
- c) Quá trình công tác;
- d) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);
- e) Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

Công ty phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

44.2. Cổ đông hoặc nhóm Cổ đông sở hữu từ 10% tổng số Cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử ứng cử viên Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ.

44.3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần

thiết theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật Doanh nghiệp, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

- 45.1. Đại hội đồng Cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
- a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 43 Điều lệ này;
 - b) Có đơn từ chức theo quy định tại Điều này và được chấp thuận.
- 45.2. Các thành viên HĐQT muốn từ nhiệm phải có đơn gửi đến HĐQT để trình ĐHĐCĐ gần nhất quyết định và chỉ chính thức chấm dứt vai trò, quyền, nghĩa vụ của mình kể từ thời điểm được ĐHĐCĐ miễn nhiệm.
- 45.3. Đại hội đồng Cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.
- 45.4. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng Cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.
- 45.5. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
- a) Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ này Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng Cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
 - b) Số lượng thành viên độc lập Hội đồng quản trị giảm xuống, không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại Điều 42.3 Điều lệ này;
 - c) Trừ trường hợp quy định tại điểm a và điểm b Điều 45.5, Đại hội đồng Cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị

- 46.1. Thành viên Hội đồng quản trị có đầy đủ các quyền được cung cấp các thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Công ty và của các đơn vị trong Công ty.
- 46.2. Thành viên Hội đồng quản trị có nghĩa vụ sau:
- a) Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích cao nhất của Cổ đông và của Công ty;
 - b) Tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị và có ý kiến về các vấn đề được đưa ra thảo luận;
 - c) Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
 - d) Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
 - e) Thực hiện công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Công ty theo quy định của pháp luật.
 - f) Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị và được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
- 46.3. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị.

Điều 47. Chủ tịch HĐQT

- 47.1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm nhiệm chức danh Tổng giám đốc (Giám đốc) của 01 công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ.

- 47.2. Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;
 - b) Chuẩn bị hoặc tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
 - c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
 - d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các Quyết định của HĐQT;
 - e) Chủ tọa họp ĐHĐCĐ;
 - f) Ủy quyền cho thành viên HĐQT khác thực hiện các quyền và nhiệm vụ của mình khi vắng mặt hoặc mất khả năng thực hiện nhiệm vụ;
 - g) Quy định phương pháp làm việc trong HĐQT và phân công công tác các thành viên;
- 47.3. Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.
- 47.4. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị quyết định bổ nhiệm thư ký công ty. Thư ký công ty có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- a) Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ghi chép các biên bản họp;
 - b) Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;
 - c) Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;
 - d) Hỗ trợ công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cổ đông; việc tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;
 - đ) Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ công ty.

Điều 48. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng Quản trị

- a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
- b) Kiến nghị loại Cổ phần và tổng số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại.
- c) Quyết định chào bán Cổ phần mới trong phạm vi số Cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
- d) Quyết định giá chào bán Cổ phần và trái phiếu của Công ty.
- e) Quyết định mua lại Cổ phần theo quy định tại Điều 19.1, 19.2 và 3 Điều lệ này;
- f) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của Luật doanh nghiệp.
- g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;
- h) Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty (không bao gồm tài sản của khách hàng ủy thác quản lý danh mục và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do công ty quản lý) và hợp đồng và giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ;
- i) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó; bổ nhiệm, miễn nhiệm, thay đổi nhân viên bộ phận kiểm toán nội bộ; cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc ĐHĐCĐ ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;
- j) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc và Kế toán trưởng trong điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của công ty;
- k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, chi

- nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua Cổ phần của doanh nghiệp khác;
- l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHĐCĐ, triệu tập họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết;
 - m) Trình báo cáo tài chính hằng năm lên ĐHĐCĐ;
 - n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
 - o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản công ty;
 - p) Cập nhật nội dung về vốn điều lệ sau khi có sự thay đổi về vốn đã được ĐHĐCĐ thông qua;
 - q) Chịu trách nhiệm trước Cổ đông về hoạt động của công ty.
 - r) Đối xử bình đẳng đối với tất cả Cổ đông và tôn trọng lợi ích của người có quyền lợi liên quan đến Công ty.
 - s) Đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ và quy định nội bộ của Công ty.
 - t) Xây dựng Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua và công bố trên trang thông tin điện tử của công ty.
 - u) Giám sát và ngăn ngừa xung đột lợi ích của các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác, bao gồm việc sử dụng tài sản Công ty sai mục đích và lạm dụng các giao dịch với bên liên quan.
 - v) Xây dựng Quy chế nội bộ về quản trị Công ty và trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua;
 - w) Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty (nếu có).
 - x) Tổ chức đào tạo, tập huấn về quản trị Công ty và các kỹ năng cần thiết cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của công ty.
 - y) Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị tại Đại hội đồng Cổ đông;
 - z) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.
- 48.1. HĐQT thông qua nghị quyết, quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.
- 48.2. Trường hợp nghị quyết, quyết định do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết, quyết định ĐHĐCĐ, Điều lệ công ty gây thiệt hại cho Công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Công ty; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trường hợp này, Cổ đông có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nghị quyết, quyết định nói trên.

Điều 49. Các cuộc họp của HĐQT

- 49.1. Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của HĐQT trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.
- 49.2. HĐQT họp ít nhất mỗi quý một lần và có thể họp bất thường.
- 49.3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:
- a) Có đề nghị của thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
 - b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;
 - c) Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị.
- 49.4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
- 49.5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.
- 49.6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất

- là 01 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên.
- 49.7. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng qua thư điện tử của Thành viên HĐQT đã đăng ký với Công ty.
- 49.8. Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ 3/4 (ba phần tư) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.
- 49.9. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:
- Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết khi được đa số thành viên HĐQT chấp thuận;
 - Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.
- 49.10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.
- 49.11. Nghị quyết của HĐQT được thông qua nếu được trên 2/3 (hai phần ba) thành viên dự họp chấp thuận, trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

Điều 50. Biên bản họp HĐQT

- 50.1. Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể cả bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:
- Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp GP TL&HĐ;
 - Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - Thời gian, địa điểm họp;
 - Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g và h Điều 50.1 thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật này, Điều lệ này và pháp luật có liên quan.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

- 50.2. Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.
- 50.3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

Điều 51. Ủy ban kiểm toán

- 51.1. Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng quản trị. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở

- lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.
- 51.2. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.
- 51.3. Thành viên Ủy ban kiểm toán phải có kiến thức về kế toán, kiểm toán, có hiểu biết chung về pháp luật và hoạt động của Công ty và không thuộc các trường hợp sau:
- Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của công ty;
 - Là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.
- 51.4. Việc bổ nhiệm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán và các thành viên khác trong Ủy ban kiểm toán phải được Hội đồng quản trị thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.
- 51.5. Ủy ban kiểm toán có quyền và nghĩa vụ sau đây:
- Giám sát tính trung thực của báo cáo tài chính của công ty và công bố chính thức liên quan đến kết quả tài chính của công ty;
 - Rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro;
 - Rà soát giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông và đưa ra khuyến nghị về những giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông;
 - Giám sát bộ phận kiểm toán nội bộ của Công ty;
 - Kiến nghị công ty kiểm toán độc lập, mức thù lao và điều khoản liên quan trong hợp đồng với công ty kiểm toán để Hội đồng quản trị thông qua trước khi trình lên Đại hội đồng Cổ đông thường niên phê duyệt;
 - Theo dõi và đánh giá sự độc lập, khách quan của công ty kiểm toán và hiệu quả của quá trình kiểm toán, đặc biệt trong trường hợp Công ty có sử dụng các dịch vụ phi kiểm toán của bên kiểm toán;
 - Giám sát nhằm bảo đảm Công ty tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu của cơ quan quản lý và quy định nội bộ khác của Công ty;
 - Được quyền tiếp cận các tài liệu liên quan đến tình hình hoạt động của Công ty, trao đổi với các thành viên Hội đồng quản trị khác, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và cán bộ quản lý khác để thu thập thông tin phục vụ hoạt động của Ủy ban kiểm toán.
 - Có quyền yêu cầu đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề liên quan báo cáo tài chính kiểm toán tại các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán.
 - Sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật, kế toán hoặc các tư vấn khác bên ngoài khi cần thiết.
 - Xây dựng và trình Hội đồng quản trị các chính sách phát hiện và quản lý rủi ro; đề xuất với Hội đồng quản trị các giải pháp xử lý rủi ro phát sinh trong hoạt động của công ty.
 - Lập báo cáo bằng văn bản gửi đến Hội đồng quản trị khi phát hiện thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) và người quản lý khác không thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
 - Xây dựng Quy chế hoạt động của Ủy ban kiểm toán và trình Hội đồng quản trị thông qua.
- 51.6. Ủy ban kiểm toán phải họp ít nhất 02 lần trong một năm. Biên bản họp Ủy ban kiểm toán được lập chi tiết, rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ủy ban kiểm toán tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ủy ban kiểm toán phải được lưu giữ đầy đủ.
- 51.7. Ủy ban kiểm toán thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp, lấy ý kiến bằng văn bản hoặc hình thức khác do quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán quy định. Mỗi thành viên Ủy ban kiểm toán có một phiếu biểu quyết. Trừ trường hợp quy chế hoạt động Ủy ban kiểm toán có quy định tỷ lệ khác cao hơn, quyết định của Ủy ban kiểm toán được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Ủy ban kiểm toán.

Điều 52. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên

- 52.1. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán có trách nhiệm báo cáo hoạt động tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.
- 52.2. Báo cáo hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập trong Ủy ban kiểm toán tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên phải đảm bảo có các nội dung sau:
- a) Thù lao, chi phí hoạt động và các lợi ích khác của Ủy ban kiểm toán và từng thành viên Ủy ban kiểm toán theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ;
 - b) Tổng kết các cuộc họp của Ủy ban kiểm toán và các kết luận, kiến nghị của Ủy ban kiểm toán;
 - c) Kết quả giám sát đối với báo cáo tài chính, tình hình hoạt động, tình hình tài chính của Công ty;
 - d) Báo cáo đánh giá về giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên Vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác và những Người có liên quan của đối tượng đó; giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người điều hành khác là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;
 - e) Kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro của Công ty;
 - f) Kết quả giám sát đối với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của Công ty;
 - g) Kết quả đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ủy ban kiểm toán với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các Cổ đông.

Điều 53. Tổng Giám đốc

- 53.1. HĐQT bổ nhiệm một thành viên HĐQT hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.
- 53.2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- 53.3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là 05 (năm) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
- 53.4. Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc:
- a) Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.
 - b) Không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù hoặc bị cấm hành nghề chứng khoán theo quy định của pháp luật;
 - c) Có tối thiểu 04 năm kinh nghiệm tại bộ phận nghiệp vụ của các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm hoặc tại bộ phận tài chính, kế toán, đầu tư trong các doanh nghiệp khác;
 - d) Có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ hoặc chứng chỉ tương đương theo quy định của Chính phủ;
 - e) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực CK & TTCK trong thời hạn 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ thông báo với UBCKNN.
- 53.5. Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
- a) Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của HĐQT và ĐHĐCĐ;
 - b) Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của HĐQT;
 - c) Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh đã được HĐQT thông qua;
 - d) Quyết định, tổ chức thực hiện các phương án đầu tư của Công ty theo quy định;
 - e) Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty;
 - f) Bổ nhiệm, miễn nhiệm cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;
 - g) Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;
 - h) Tuyển dụng lao động;
 - i) Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

- j) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty, hợp đồng lao động và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

53.6. Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ, hợp đồng lao động ký với Công ty và nghị quyết của Hội đồng quản trị. Trường hợp điều hành trái với quy định tại khoản này mà gây thiệt hại cho Công ty thì Tổng giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Công ty.

Điều 54. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

- 54.1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị không độc lập; trợ cấp, lợi ích khác cho thành viên HĐQT độc lập; trả lương, thưởng cho Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.
- 54.2. Tiền lương, thù lao, thưởng, trợ cấp và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:
- a) Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng; thành viên HĐQT độc lập được hưởng trợ cấp và lợi ích phù hợp khác. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày, trợ cấp được tính dựa trên chi phí thực tế để thành viên độc lập có thể tham dự và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của thành viên HĐQT. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng Cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên;
 - b) Thành viên Hội đồng quản trị được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác khi thực hiện nhiệm vụ được giao;
 - c) Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.
- 54.3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 55. Công khai các lợi ích liên quan

- 55.1. Công ty phải tập hợp và cập nhật danh sách những người có liên quan của Công ty theo quy định pháp luật và các hợp đồng, giao dịch tương ứng của họ với Công ty.
- 55.2. Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty phải kê khai cho Công ty về các lợi ích liên quan của mình, bao gồm:
- a) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà họ làm chủ hoặc sở hữu phần vốn góp hoặc Cổ phần; tỷ lệ và thời điểm làm chủ, sở hữu phần vốn góp hoặc Cổ phần đó;
 - b) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp mà những người có liên quan của họ làm chủ, cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng Cổ phần hoặc phần vốn góp trên 10% vốn điều lệ.
- 55.3. Việc kê khai quy định tại khoản 2 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan; việc sửa đổi, bổ sung phải được thông báo với công ty trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có sửa đổi, bổ sung tương ứng.
- 55.4. Việc lưu giữ, công khai, xem xét, trích lục, sao chép danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện như sau:
- a) Công ty phải thông báo danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan cho ĐHCĐ tại cuộc họp thường niên;
 - b) Danh sách người có liên quan và lợi ích có liên quan được lưu giữ tại trụ sở chính của doanh nghiệp; trường hợp cần thiết có thể lưu giữ một phần hoặc toàn bộ nội dung danh sách nói trên tại các chi nhánh của Công ty;
 - c) Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của Cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc

- và Kế toán trưởng có quyền xem xét, trích lục và sao chép một phần hoặc toàn bộ nội dung kê khai;
- d) Công ty phải tạo điều kiện để những người quy định tại điểm c Điều 55.4 tiếp cận, xem xét, trích lục và sao chép danh sách người có liên quan của Công ty và những nội dung khác một cách nhanh nhất, thuận lợi nhất; không được ngăn cản, gây khó khăn đối với họ trong thực hiện quyền này. Trình tự, thủ tục xem xét, trích lục, sao chép nội dung kê khai người có liên quan và lợi ích có liên quan được thực hiện theo quy định tại Điều lệ.
- 55.5. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của Công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung của công việc đó trước HĐQT và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được sự chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về Công ty.
- 55.6. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.
- 55.7. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty do Công ty nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
- 55.8. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó.
- 55.9. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 56. Nghĩa vụ của người quản lý Công ty

- 56.1. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc có trách nhiệm sau đây:
- Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật về doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan, Điều lệ này, nghị quyết của ĐHĐCĐ;
 - Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của Công ty;
 - Trung thành với lợi ích của Công ty và Cổ đông; không lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của Công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - Công khai lợi ích có liên quan theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - Trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
- 56.2. Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới đền bù lợi ích bị mất, trả lại lợi ích đã nhận và bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Công ty và bên thứ ba.

Điều 57. Quyền khởi kiện đối với thành viên HĐQT và Tổng giám đốc

- 57.1. Cổ đông, nhóm Cổ đông sở hữu ít nhất 1% (một phần trăm) tổng số Cổ phần phổ thông có quyền tự mình hoặc nhân danh Công ty khởi kiện trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới đối với các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc để yêu cầu hoàn trả lợi ích hoặc bồi thường thiệt hại cho Công ty hoặc người khác trong trường hợp sau đây:
- Vi phạm trách nhiệm của người quản lý công ty theo quy định tại Điều 56;
 - Không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, thực hiện không kịp thời hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ, nghị quyết của HĐQT đối với quyền và nghĩa vụ được giao;
 - Lạm dụng địa vị, chức vụ và sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh, tài sản khác của công ty để

tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

- 57.2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp Cổ đông, nhóm Cổ đông khởi kiện nhân danh Công ty được tính vào chi phí của Công ty, trừ trường hợp bị bác yêu cầu khởi kiện.
- 57.3. Cổ đông, nhóm Cổ đông theo quy định tại Điều này có quyền xem xét, tra cứu, trích lục thông tin cần thiết theo quyết định của Tòa án, Trọng tài trước hoặc trong quá trình khởi kiện.

Điều 58. Giao dịch với người có liên quan

- 58.1. Khi tiến hành giao dịch với người có liên quan, Công ty phải ký kết hợp đồng bằng văn bản theo nguyên tắc bình đẳng, tự nguyện.
- 58.2. Công ty áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa Cổ đông và những người có liên quan tiến hành các giao dịch làm thất thoát vốn, tài sản hoặc các nguồn lực khác của Công ty.

Điều 59. Giao dịch với Cổ đông, người quản lý doanh nghiệp và người có liên quan của các đối tượng này

- 59.1. Công ty không được cung cấp khoản vay hoặc bảo lãnh cho Cổ đông và người có liên quan của Cổ đông.
- 59.2. Công ty chỉ được thực hiện các giao dịch sau đây khi đã được Đại hội đồng Cổ đông chấp thuận:

- a) Cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác không phải là Cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này;

Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác mà Công ty và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế, Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua theo quy định tại Điều lệ này;

- b) Giao dịch có giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty với một trong các đối tượng sau:
- (i) Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác và người có liên quan của các đối tượng này;
 - (ii) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của Cổ đông sở hữu trên 10% tổng vốn Cổ phần phổ thông và những người có liên quan của họ;
 - (iii) Doanh nghiệp có liên quan đến các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 164 Luật Doanh nghiệp;

- c) Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty và Cổ đông sở hữu từ 51% tổng số Cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của Cổ đông đó.

Trường hợp chấp thuận hợp đồng, giao dịch theo quy định tại điểm này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho Hội đồng quản trị về đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. Hội đồng quản trị trình dự thảo hợp đồng, giao dịch hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của hợp đồng, giao dịch tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông hoặc lấy ý kiến Cổ đông bằng văn bản. Trường hợp này, Cổ đông có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết; hợp đồng, giao dịch được chấp thuận theo quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 148 của Luật Doanh nghiệp.

- 59.3. Hội đồng quản trị chấp thuận các hợp đồng, giao dịch tại Điều 59.2.c) này có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính gần nhất. Trường hợp này, người đại diện công ty ký hợp đồng, giao dịch phải thông báo cho thành viên HĐQT về các đối tượng có liên quan đối với hợp đồng, giao dịch đó và gửi kèm theo dự thảo hợp đồng hoặc nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng, giao dịch trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo; thành viên HĐQT có lợi ích liên quan đến các bên trong hợp đồng, giao dịch không có quyền biểu quyết.

Điều 60. Đảm bảo quyền hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Công ty

- 60.1. Công ty phải thực hiện trách nhiệm với cộng đồng và người có quyền lợi liên quan đến Công ty theo quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.
- 60.2. Công ty phải tuân thủ các quy định của pháp luật về lao động, môi trường và xã hội.

Điều 61. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp

- 61.1. Tranh chấp giữa các Cổ đông Công ty trước hết phải được giải Quyết thông qua thương lượng hòa giải
- 61.2. Trong trường hợp các bên tranh chấp vẫn không thỏa thuận được với nhau thì vụ tranh chấp sẽ được đưa ra xét xử tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam. Quyết định của Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam là cuối cùng.

CHƯƠNG V. BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 62. Nghĩa vụ công bố thông tin

- 62.1. Công ty có nghĩa vụ công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ và bất thường theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
- 62.2. Cách thức công bố thông tin bao gồm công bố trên website của Công ty, trên hệ thống công bố thông tin của UBCKNN và các sở giao dịch chứng khoán (áp dụng đối với thông tin của các quỹ đại chúng được niêm yết do Công ty quản lý). Ngôn ngữ trong công bố thông tin cần rõ ràng, dễ hiểu và tránh gây hiểu lầm.

Điều 63. Báo cáo và công bố thông tin về mô hình tổ chức quản lý và hoạt động Công ty

Công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công bố thông tin về việc thay đổi mô hình tổ chức quản lý và hoạt động trong thời hạn 24 giờ kể từ khi Đại hội đồng Cổ đông có quyết định thay đổi.

Điều 64. Trình báo cáo hằng năm

- 64.1. Kết thúc năm tài chính, Hội đồng quản trị phải trình Đại hội đồng Cổ đông báo cáo sau đây:
 - a) Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty;
 - b) Báo cáo tài chính;
 - c) Báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành Công ty;
 - d) Báo cáo thường niên;
 - e) Báo cáo tình hình quản trị Công ty;
 - f) Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - g) Báo cáo về thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - h) Báo cáo danh sách người có liên quan và lợi ích liên quan;
 - i) Báo cáo của UBKT về hoạt động giám sát HĐQT, Ban điều hành.
- 64.2. Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty phải được kiểm toán trước khi trình Đại hội đồng Cổ đông thông qua.
- 64.3. Báo cáo quy định tại Điều này phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty chậm nhất là 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và công bố trên website của Công ty.

Điều 65. Báo cáo và công bố thông tin về quản trị công ty

- 65.1. Công ty phải báo cáo về tình hình quản trị công ty tại kỳ họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên và công bố thông tin trong Báo cáo thường niên của Công ty theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.
- 65.2. Công ty có nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin về tình hình quản trị công ty định kỳ 06 tháng theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

Điều 66. Công bố thông tin về thu nhập của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị và tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác phải được thể hiện thành mục riêng trong Báo cáo tài chính hàng năm của công ty và phải báo cáo Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 67. Trách nhiệm về báo cáo và công bố thông tin của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc

Ngoài các trách nhiệm theo quy định tại Điều 55 Điều lệ, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản trị, trong các trường hợp sau:

- 67.1. Các giao dịch giữa Công ty với công ty mà các đối tượng trên là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch.
- 67.2. Các giao dịch giữa Công ty với công ty trong đó người có liên quan của các đối tượng trên là thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc hoặc Cổ đông lớn.

CHƯƠNG VI. NGHĨA VỤ, HẠN CHẾ VÀ ỦY QUYỀN

Điều 68. Nghĩa vụ của Công ty

- 68.1. Công ty là đại diện theo ủy quyền của khách hàng ủy thác, thay mặt cho khách hàng ủy thác để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của khách hàng ủy thác một cách trung thực và cẩn trọng.
- 68.2. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro một cách hữu hiệu để bảo vệ tài sản của Công ty và của khách hàng theo đúng qui định pháp luật, Điều lệ Công ty, Điều lệ quỹ, hợp đồng ủy thác đầu tư, các chương trình quản lý quỹ hưu trí tự nguyện (nếu có) và các thỏa thuận khác giữa Công ty và khách hàng.
- 68.3. Công ty cam kết tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của khách hàng ủy thác.
- 68.4. Công ty cam kết tuân thủ các quy định về phòng chống rửa tiền theo quy định pháp luật hiện hành.
- 68.5. Công ty cam kết bảo mật thông tin của khách hàng, thông tin về giao dịch tài sản, danh mục đầu tư của khách hàng và các thông tin khác liên quan, ngoại trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của UBCKNN và các cơ quan có thẩm quyền.
- 68.6. Công ty cam kết tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 69. Hạn chế đối với hoạt động của Công ty và nhân viên của Công ty

- 69.1. Công ty không được là người có liên quan hoặc có quan hệ sở hữu, vay hoặc cho vay với ngân hàng giám sát, ngân hàng lưu ký của quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty đang quản lý. Thành viên HĐQT và nhân viên của Công ty không được làm việc ở các bộ phận cung cấp dịch vụ lưu ký, giám sát, quản trị quỹ tại các ngân hàng này và ngược lại.
- 69.2. Công ty và người có liên quan của Công ty chỉ được tham gia góp vốn thành lập, đầu tư vào quỹ, công ty đầu tư chứng khoán mà công ty quản lý quỹ đang quản lý nếu Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán cho phép, ngoại trừ những hoạt động không được phép thực hiện quy định tại Điều 11.6 Thông tư 99/2021/TT-BTC.
- 69.3. Công ty và người có liên quan chỉ được là đối tác mua, bán tài sản trong danh mục tài sản ủy thác mà công ty đang quản lý theo quy định pháp luật.
- 69.4. Tất cả các giao dịch chứng khoán của thành viên Ban điều hành, nhân viên của Công ty phải báo cáo bộ phận kiểm soát nội bộ trước và ngay sau khi giao dịch.
- 69.5. Thành viên HĐQT và nhân viên của Công ty không được phép yêu cầu, đòi hỏi hoặc tiếp nhận, dưới danh nghĩa cá nhân hoặc danh nghĩa công ty, bất kỳ khoản thù lao, lợi nhuận hay lợi ích nào ngoài các khoản phí thưởng theo quy định pháp luật.
- 69.6. Công ty không được ủy quyền, thuê ngoài các tổ chức tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- 69.7. Công ty đảm bảo hoạt động quản lý tài sản ủy thác, tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định pháp luật.

Điều 70. Ủy quyền hoạt động

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ kinh doanh, Công ty có thể:

- 70.1. Ủy quyền cho ngân hàng lưu ký, ngân hàng giám sát, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam thực hiện các dịch vụ quản trị quỹ, đại lý chuyển nhượng cho quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán.
- 70.2. Ủy quyền cho tổ chức nước ngoài cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý tài sản đối với tài sản của khách hàng ủy thác đầu tư ở nước ngoài.

CHƯƠNG VII.

TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN, NGHĨA VỤ BÁO CÁO, CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

Điều 71. Năm tài chính, kế toán, kiểm toán và thuế

- 71.1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1/1 dương lịch và chấm dứt vào ngày 31/12 cùng năm.
- 71.2. Công ty thực hiện chế độ kế toán, thống kê, báo cáo và thực hiện các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật có liên quan.
- 71.3. Báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý phải được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận, trước khi trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua.
- 71.4. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, báo cáo tài chính năm có kiểm toán của công ty phải được gửi đến UBCKNN và cơ quan thuế có thẩm quyền.

Điều 72. Phân phối lợi nhuận

- 72.1. Trước khi thực hiện phân chia lợi nhuận cho các Cổ đông, lợi nhuận sau thuế của công ty cuối năm tài chính phải được sử dụng để trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật hiện hành. Tỷ lệ trích lập các quỹ sẽ do ĐHĐCĐ Công ty quyết định.
- 72.2. Công ty chỉ phân chia lợi nhuận cho các Cổ đông dựa trên nguyên tắc:
 - a) Công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành các nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b) Công ty phải đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản đến hạn trả khác sau khi phân chia lợi nhuận, nghĩa là: không có nợ quá hạn, không có nghĩa vụ tài sản khác đã quá hạn mà chưa thanh toán được, không đảo nợ, dùng vốn vay mới để thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn thanh toán;
 - c) Công ty có đủ nguồn tài chính tại thời điểm phân chia để thực hiện phân chia lợi nhuận cho các Cổ đông, thành viên, đảm bảo việc phân chia lợi nhuận không làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty.
- 72.3. HĐQT chịu trách nhiệm phê duyệt danh sách Cổ đông, thành viên được phân chia lợi nhuận và thời điểm phân phối lợi nhuận.
- 72.4. Khi kinh doanh thua lỗ, công ty được chuyển lỗ sang năm tiếp theo để được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế, thời gian chuyển lỗ không vượt quá thời gian tối đa cho phép được chuyển lỗ theo quy định của pháp luật.
- 72.5. Việc trích lập các quỹ theo đề xuất của HĐQT và được ĐHĐCĐ thông qua.

Điều 73. Nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin khi thực hiện nghiệp vụ quản lý quỹ, quản lý tài sản

- 73.1. Công ty có nghĩa vụ thực hiện báo cáo, công bố thông tin về hoạt động của các quỹ, công ty đầu tư chứng khoán do Công ty quản lý theo quy định của pháp luật.
- 73.2. Công ty có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư theo quy định của pháp luật và Điều lệ này. Công ty phải lưu trữ đầy đủ tại trụ sở chính, văn phòng đại diện, chi nhánh, đại lý phân phối cũng như tại trang thông tin điện tử của công ty và cung cấp miễn phí cho nhà đầu tư theo yêu cầu của nhà đầu tư các tài liệu sau:
 - a) Điều lệ quỹ, Điều lệ công ty đầu tư chứng khoán, Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt, các tài liệu, báo cáo, hợp đồng dẫn chiếu trong Bản cáo bạch, Bản cáo bạch tóm tắt của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
 - b) Các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán của tối thiểu 05 năm gần nhất; báo cáo tài chính 6 tháng, các báo cáo tài chính quý tới quý gần nhất của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;
 - c) Báo cáo hoạt động định kỳ của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán của tối thiểu 05 năm gần nhất;
 - d) Báo cáo về giá trị tài sản ròng của quỹ, công ty đầu tư chứng khoán theo quy định của pháp luật về quỹ đầu tư chứng khoán.

CHƯƠNG VIII. GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ

Điều 74. Giải thể

74.1. Công ty bị giải thể trong các trường hợp sau:

- a) Giải thể tự nguyện theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- b) Bị thu hồi Giấy phép TL&HĐ kinh doanh chứng khoán.

74.2. Công ty chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Trường hợp hết khả năng thanh toán, việc giải thể thực hiện theo quy định pháp luật về phá sản.

74.3. Kể từ khi được UBCKNN chấp thuận giải thể Cổ đông hoặc HĐQT không được thực hiện các hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật về giải thể doanh nghiệp, đồng thời trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản công ty.

Điều 75. Phá sản Công ty

Việc phá sản công ty được tiến hành theo các quy định của Luật Phá sản và các văn bản hướng dẫn.

Điều 76. Tổ chức lại Công ty

76.1. Công ty thực hiện tổ chức lại theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và pháp luật về doanh nghiệp.

76.2. Trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, công ty, HĐQT, Ban điều hành phải:

- a) Bảo đảm an toàn tài sản của công ty, không được cất giấu, tẩu tán tài sản của công ty dưới mọi hình thức và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các vấn đề ngoài sổ sách không được bàn giao;
- b) Các công ty tham gia tổ chức lại có quyền, trách nhiệm đối với toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của mình cho đến khi công ty hình thành sau tổ chức lại được cấp, điều chỉnh GP TL&HĐ;
- c) Tuân thủ các quy định của pháp luật về việc công bố thông tin.

76.3. Cổ đông phản đối việc tổ chức lại có quyền yêu cầu Công ty mua lại Cổ phần. Chủ nợ có quyền yêu cầu Công ty hoàn trả khoản vay khi thực hiện tổ chức lại. Các yêu cầu nêu trên được thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

CHƯƠNG IX. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 77. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ

- 77.1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này thực hiện theo nghị quyết của ĐHĐCĐ. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 77.2. Trong trường hợp có những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của pháp luật khác với những điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng quy định của pháp luật đó.

Điều 78. Hiệu lực của Điều lệ

- 78.1. Bản Điều lệ này gồm 9 chương 79 điều được ĐHĐCĐ thông qua ngày 22 tháng 04 năm 2026 và cùng chấp thuận hiệu lực toàn văn của Điều lệ này.
- 78.2. Điều lệ được lập thành... bản chính có giá trị pháp lý như nhau bằng Tiếng Việt Nam:
- 01 bản đăng ký UBCKNN theo luật định.
- 01 bản lưu tại Văn phòng của Công ty

Điều 79. Điều khoản cuối cùng

- 79.1. Mọi sự sao chép, trích lục phải được ký xác nhận của Chủ tịch HĐQT.
- 79.2. Mọi Cổ đông phải tuân thủ các Điều khoản của Điều lệ.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



The red circular stamp contains the text: "S. G. P. CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HD" and "QUẢN LÝ QUỸ HD" at the bottom. To the right of the signature is a red curved stamp with the text "T. C. P. MINH" and a star.

Nguyễn Quang Trung